DOI: 10.58490/ctump.2025i83.3290

TÌNH HÌNH NGHIỆN ĐIỆN THOẠI THÔNG MINH VÀ MỘT SỐ YẾU TỐ LIÊN QUAN Ở SINH VIÊN KHOA Y TẾ CÔNG CỘNG, TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC CẦN THƠ NĂM 2024

Nguyễn Thụy Xuân Thịnh, Bạch Trần Thủy Bình, Hà Phước Hiển, La Thị Bích Thơ, Trần Tú Nguyệt*, Trần Văn Đệ

Trường Đại học Y Dược Cần Thơ

** Email: ttnguyet@ctump.edu.vn*

Ngày nhận bài: 04/11/2024

Ngày phản biện: 09/01/2025

Ngày duyệt đăng: 25/01/2025

TÓM TẮT

Đặt vấn đề: *Việc sử dụng điện thoại thông minh mang lại nhiều lợi ích nhưng cũng có thể dẫn đến tình trạng nghiện. Vì thế, gia đình và nhà trường cần quan tâm và can thiệp kịp thời.* ***Mục tiêu nghiên cứu:*** *Xác định tỷ lệ nghiện điện thoại thông minh và một số yếu tố liên quan ở sinh viên khoa Y tế công cộng (YTCC), Trường Đại học Y Dược Cần Thơ năm 2024.* ***Đối tượng và phương pháp nghiên cứu:*** *Nghiên cứu mô tả cắt ngang trên 410 sinh viên chính quy tại khoa YTCC từ năm 1 đến năm 6 bằng phương pháp chọn mẫu cụm.* ***Kết quả:*** *Tỷ lệ nghiện điện thoại thông minh ở sinh viên khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y dược Cần Thơ chiếm 44% và một số yếu tố liên quan là ngành học, niên khóa, thời gian sử dụng điện thoại, sinh hoạt phí hằng tháng và nhóm tính cách hướng ngoại, thích sôi nổi với (p<0,05).* ***Kết luận:*** *Tỷ lệ nghiện điện thoại thông minh ở sinh viên khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y dược Cần Thơ năm 2024 chiếm tỷ lệ 44%.*

Từ khóa: *Điện thoại thông minh, nghiện, sinh viên, khoa Y tế công cộng.*

ABSTRACT

SMARTPHONE ADDICTION AND SOME ASSOCIATED FACTORS AMONG STUDENTS OF THE PUBLIC HEALTH FACULTY AT CAN THO UNIVERSITY OF MEDICINE AND PHARMACY IN 2024

Nguyen Thuy Xuan Thinh, Bach Tran Thuy Binh, Ha Phuoc Hien, La Thi Bich Tho, Tran Tu Nguyet*, Tran Van De

Can Tho University Medicine and Pharmacy

Background: *Using smartphone bring some benefits but it can lead to addict. Therefore, families and universities need to pay attention and timely intervene.* ***Objectives:*** *Determine the prevalence of smartphone addiction and some related factors among public health faculty students in Can Tho University and Pharmacy.* ***Materials and methods:*** *A cross-sectional descriptive study was conducted on 410 public health faculty students from the first to the sixth years at Can Tho University Medicine and Pharmacy by cluster sampling method.* ***Results:*** *The prevalence of smartphone addiction among public health faculty students in Can Tho University Medicine and Pharmacy was 44% and some associated factors were majors, academic years, smartphone usage time, monthly living expenses and personality group related to extroverted, like to be bustling with (p<0.05).* ***Conclusions:*** *The prevalence of smartphone addiction among public health faculty students in Can Tho University Medicine and Pharmacy was 44%.*

Keywords: *Smartphone, addict, students, public health faculty.*

I. ĐẶT VẤN ĐỀ

Trong thời đại công nghệ 4.0, điện thoại thông minh (ĐTTM) trở thành thiết bị phổ biến với đa dạng chức năng trong đời sống với 43,7% dân số Việt Nam sử dụng vào năm 2017. Tuy nhiên, việc lạm dụng quá mức ĐTTM gây ra nhiều tác động tiêu cực đến sức khỏe như đau vai, mắt, cổ, thừa cân béo phì và mắc bệnh tâm thần nặng cũng như ảnh hưởng đến kết quả học tập và công việc [1]. Ngoài ra việc sử dụng điện thoại thông minh quá mức còn giảm sự tham gia xã hội. Nhiều nghiên cứu trên thế giới ghi nhận tỷ lệ nghiện ĐTTM ở Ấn Độ là 34.4%, Ai Cập là 74,7% và tại Thụy Sĩ là 16,9% [2].

Tại Việt Nam, các nghiên cứu của Đinh Trọng Hà và Nguyễn Minh Tâm cho thấy tỷ lệ nghiện lần lượt là 55% và 43,7% [3], [4]. Một số yếu tố liên quan đến nghiện điện thoại thông minh được ghi nhận trong một số nghiên cứu là giới tính, nhóm tuổi, mục đích sử dụng điện thoại, nơi ở và số năm sử dụng điện thoại.

Trước tình hình trên nghiên cứu "Tình hình nghiện điện thoại thông minh và một số yếu tố liên quan ở sinh viên khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y dược Cần Thơ năm 2024" được thực hiện với hai mục tiêu:

1) Xác định tỷ lệ nghiện điện thoại thông minh của sinh viên khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y dược Cần Thơ năm 2024.

2) Tìm hiểu một số yếu tố liên quan đến nghiện điện thoại thông minh của sinh viên khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y dược Cần Thơ năm 2024.

II. ĐỐI TƯỢNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

2.1. Đối tượng nghiên cứu

- Tiêu chuẩn lựa chọn: Sinh viên chính quy đang theo học tại khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y dược Cần Thơ từ năm 1 đến năm 6 đồng ý tham gia nghiên cứu.

- Tiêu chuẩn loại trừ: Sinh viên chính quy đang theo học tại khoa Y tế công cộng, Trường Đại học Y dược Cần Thơ từ năm 1 đến năm 6 từ chối tham gia nghiên cứu hoặc không có mặt tại thời điểm thu mẫu.

2.2. Phương pháp nghiên cứu

- Thiết kế nghiên cứu: Nghiên cứu mô tả cắt ngang

- Cỡ mẫu và phương pháp chọn mẫu:

Áp dụng công thức tính cỡ mẫu ước lượng một tỷ lệ. Trong đó: Nghiên cứu của Chinwong ở Thái Lan năm 2023 thì tỷ lệ sinh viên nghiện điện thoại thông minh 49% => p = 0,49% [5]. Với $\alpha = 0,05$ với độ tin cậy là 95% thì $Z_{(1-\alpha/2)} = 1,96$; d=0.05; cỡ mẫu thực tế thu được n=410.

Áp dụng phương pháp chọn mẫu theo cụm: Chọn toàn bộ các cụm là 6 lớp Y học dự phòng chính quy và 4 lớp Y tế công cộng chính quy. Tại mỗi cụm chọn toàn bộ sinh viên để thu mẫu.

- Nội dung nghiên cứu:

Thu thập dữ liệu dựa trên bộ câu hỏi có sẵn về đặc điểm chung và một số đặc điểm cá nhân như thời gian bắt đầu sử dụng, tính cách, nơi ở và tình hình nghiện điện thoại thông minh. Tình hình nghiện điện thoại thông minh được xác định dựa vào thang đo SAS-SV với 10 câu hỏi về mức độ sử dụng điện thoại thông minh của đối tượng nghiên cứu và những ảnh hưởng đến sức khỏe.

Quy ước điểm và phương pháp đánh giá: Đánh giá tình nghiện điện thoại theo thang đo Likert với 6 mức điểm từ hoàn toàn không đồng ý đến hoàn toàn đồng ý. Đánh giá tình hình nghiện điện thoại dựa trên tổng điểm 10 câu hỏi: Nghiện điện thoại khi tổng điểm từ 31 điểm trở lên đối với nam và từ 33 điểm trở lên đối với nữ.

Dữ liệu được nhập và xử lý bằng phần mềm Excel và SPSS 20.0. Kết quả nghiên cứu được mô tả bằng bảng tần suất và tỷ lệ phần trăm, biểu đồ; phân tích một số yếu tố quan đến tình hình nghiện điện thoại thông minh bằng phép kiểm $\chi 2$ (Chi square test) khoảng tin cậy 95%, sự khác biệt có ý nghĩa thống kê với $p<0,05$.

III. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

3.1. Thông tin chung

Bảng 1. Thông tin chung của đối tượng nghiên cứu (n=410)

Thông tin chung		Tần số (n)	Tỷ lệ (%)
Giới tính	Nam	136	33,2
	Nữ	274	66,8
Ngành học	YHDP	329	80,2
	YTCC	81	19,8
Niên khóa	44 (Năm 6)	8	2
	45 (Năm 5)	69	16,8
	46 (Năm 4)	82	20
	47 (Năm 3)	68	16,6
	48 (Năm 2)	68	16,6
	49 (Năm 1)	115	28
Dân tộc	Kinh	377	92
	Dân tộc khác	33	8
Tôn giáo	Không theo đạo	352	85,9
	Có theo đạo	58	14,1
Điểm trung bình tích lũy	1.00 - 1.99 (Yếu)	54	13,2
	2.00 - 2.49 (Trung bình)	140	34,1
	2.50 - 3.19 (Khá)	174	42,4
	3.20 - 3.59 (Giỏi)	39	9,5
	3.60 - 4.00 (Xuất sắc)	3	0,7
Nơi cư trú	Sống một mình	322	78,3
	Sống cùng gia đình	88	21,7
Chi phí sinh hoạt hằng tháng	Dưới 1 triệu	169	41,2
	Từ 1-3 triệu	198	48,3
	Trên 3 triệu	43	10,5

Nhận xét: Nữ giới chiếm tỷ lệ 66,8% và dân tộc Kinh chiếm 92%. 80,2% đối tượng theo học ngành Y học dự phòng và có mức sinh hoạt phí từ 1-3 triệu chiếm 48,3%.

Bảng 2. Thói quen sử dụng điện thoại thông minh (n=410)

Thời điểm bắt đầu sử dụng điện thoại thông minh	Dưới 5 tuổi	8	2
	Tiểu học (6-11 tuổi)	46	11,2
	Trung học cơ sở (12-15 tuổi)	217	52,9
	Trung học phổ thông (16-18 tuổi)	117	28,5
	Trên 18 tuổi	22	5,4
Thời gian sử dụng điện thoại thông minh trong ngày (giờ/ngày)	Dưới 1 tiếng	5	1,2
	Từ 1 đến dưới 3 tiếng	51	12,4
	Từ 3 đến dưới 5 tiếng	154	37,6
	Từ 5 đến dưới 7 tiếng	129	31,5
	Từ 7 tiếng trở lên	71	17,3
Dành thời gian cho công việc part-time	Không bao giờ	209	51
	Thỉnh thoảng	169	41,2
	Thường xuyên	26	6,3
	Liên tục	6	1,5
Dành thời gian cho các hoạt động/câu lạc bộ thể thao	Không bao giờ	42	10,2
	Thỉnh thoảng	266	64,9
	Thường xuyên	91	22,2
	Liên tục	11	2,7

Nhận xét: Thời gian bắt đầu sử dụng ở nhóm tuổi trung học cơ sở chiếm 52,9%. 51% không dành thời gian cho công việc part-time và 64,9% thỉnh thoảng tham gia các hoạt động/câu lạc bộ thể thao.

3.2. Tình hình nghiện điện thoại thông minh

Bảng 3. Tình hình nghiện điện thoại theo nhóm tính cách (n=410)

Đặc điểm		Nghiện điện thoại thông minh			
		Có		Không	
		n	%	n	%
Hướng nội, thích yên tĩnh	Có	110	41,4	156	58,6
	Không	71	49,3	73	50,7
Hướng ngoại, thích sôi nổi	Có	50	52,6	45	47,4
	Không	131	41,6	184	58,4
Sáng tạo, hiếu kỳ	Có	36	42,4	49	52,7
	Không	145	44,6	180	55,4
An toàn, truyền thống	Có	60	46,5	69	53,5
	Không	121	43,1	160	56,9
Ngẫu hứng, không thích quy tắc	Có	70	47,3	78	52,7
	Không	111	42,4	151	57,6
Kỷ luật, cẩn thận	Có	31	33,7	61	66,3
	Không	150	47,2	168	52,8
Lạnh lùng, khó làm quen	Có	26	56,5	20	43,5
	Không	155	42,6	209	57,4

Thân thiện, dễ gần	Có	101	42,1	139	57,9
	Không	80	47,1	90	52,9
Nhạy cảm, tự ti	Có	38	52,1	35	47,9
	Không	143	42,4	194	57,6
Điềm tĩnh, tự tin	Có	23	41,1	33	58,9
	Không	158	44,6	196	55,4

Nhận xét: Nhóm đối tượng lạnh lùng, khó làm quen, hướng ngoại, thích sôi nổi và nhạy cảm tự ti nghiện điện thoại thông minh với tỷ lệ lần lượt là 56,5%, 52,6% và 52,1%.

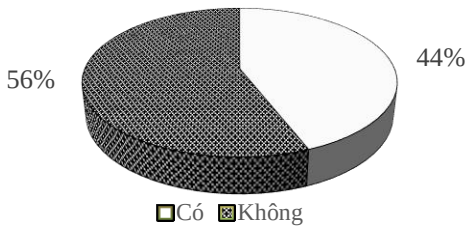

Biểu đồ 1. Tình hình nghiện điện thoại thông minh của đối tượng nghiên cứu (n=410)

Nhận xét: Tỷ lệ nghiện điện thoại thông minh là 44% và 56% không nghiện điện thoại thông minh.

3.3. Một số yếu tố liên quan đến nghiện điện thoại thông minh ở sinh viên khoa Y tế công cộng

Bảng 4. Một số yếu tố liên quan đến nghiện điện thoại thông minh ở sinh viên khoa Y tế công cộng (n=410)

Đặc điểm		Nghiện điện thoại				OR (KTC 95%)	p
		Có		Không			
		n	%	n	%		
Giới tính	Nữ	130	47,4	144	52,6	1,51 (0,99 - 2,29)	0,06
	Nam	51	37,5	85	62,5		
Ngành học	YTCC	48	59,3	33	40,7	2,14 (1,31 - 3,51)	0,002
	YHDP	133	40,4	196	59,6		
Dân tộc	Kinh	164	43,5	213	56,5	0,73 (0,36 - 1,48)	0,38
	Dân tộc khác (Hoa, Khmer,...)	17	51,5	16	48,5		
Tôn giáo	Không theo đạo	149	42,5	202	57,5	0,62 (0,36 -1,08)	0,09
	Có theo đạo (Phật giáo, Công giáo,...)	32	54,2	27	45,8		
Niên khóa	44 (Năm 6)	4	50	4	50	1,05 (0,25 - 4,42)	0,94
	45 (Năm 5)	27	39,1	42	60,9	0,68 (0,37 - 1,24)	0,21
	46 (Năm 4)	31	37,8	51	62,2	0,66 (0,37 - 1,37)	0,16
	47 (Năm 3)	43	63,2	25	36,8	1,77 (0,96 - 3,28)	0,07
	48 (Năm 2)	20	29,4	48	70,6	0,44 (0,23 - 0,83)	0,011
	49 (Năm 1)	56	48,7	59	51,3	1	-

Thời điểm bắt đầu sử dụng điện thoại thông minh	Dưới 5 tuổi	6	75	2	25	3 (0,49 - 18,25)	0,22
	Tiểu học (6-11 tuổi)	27	58,7	19	41,3	1,42 (0,51 - 3,95)	0,5
	THCS (12-15 tuổi)	97	44,7	120	55,3	0,81 (0,34 - 1,94)	0,63
	THPT (16-18 tuổi)	40	34,2	77	65,8	0,52 (0,21 - 1,30)	0,16
	Trên 18 tuổi	11	50	11	50	1	-
Nơi cư trú	Sống một mình	142	44,1	180	55,9	0,98 (0,68 - 1,50)	0,92
	Sống cùng gia đình	39	44,3	174	55,7		
Thời gian sử dụng điện thoại thông minh trong ngày (giờ/ngày)	Dưới 1 tiếng	2	40	3	60	1	-
	Từ 1 tiếng đến dưới 3 tiếng	21	41,2	30	58,8	1,05 (0,16 - 6,84)	0,96
	Từ 3 tiếng đến dưới 5 tiếng	51	33,1	103	66,9	0,74 (0,12 - 4,59)	0,75
	Từ 5 tiếng đến dưới 7 tiếng	62	48,1	67	51,9	1,39 (0,22 - 8,59)	0,72
	Trên 7 tiếng	45	63,4	26	36,6	2,60 (0,41 - 16,6)	0,3
Dành thời gian cho công việc part-time	Không bao giờ	90	43,1	119	56,9	1	-
	Thỉnh thoảng	74	43,8	95	56,2	1,03 (0,68 - 1,55)	0,88
	Thường xuyên	14	53,8	12	46,2	1,54 (0,68 - 3,50)	0,30
	Liên tục	3	20	3	50	1,32 (0,26 - 6,71)	0,74
Dành thời gian cho các hoạt động/câu lạc bộ thể thao	Không bao giờ	19	45,2	23	54,8	1	-
	Thỉnh thoảng	128	48,1	138	51,9	1,17 (0,61 - 2,24)	0,63
	Thường xuyên	30	33	61	67	0,62 (0,30 - 1,31)	0,21
	Liên tục	4	36,4	7	63,6	0,69 (0,18 - 2,72)	0,6
Chi phí sinh hoạt hàng tháng	Dưới 1 triệu	66	39,1	103	60,9	1	-
	Từ 1 triệu đến 3 triệu	86	43,4	112	56,6	1,20 (0,79 - 1,82)	0,4
	Trên 3 triệu	29	67,4	14	32,6	3,23 (1,59 - 6,57)	0,001
Kỷ luật, cẩn thận	Không	150	47,2	168	52,8	0,57 (0,35 - 0,93)	0,02
	Có	31	33,7	61	66,3		

Nhận xét: Các yếu tố liên quan là ngành học, niên khóa, sinh hoạt phí hàng tháng và nhóm tính cách kỷ luật, cẩn thận với p<0,05.

IV. BÀN LUẬN

4.1. Tình hình nghiện điện thoại của đối tượng nghiên cứu

Tỷ lệ nghiện điện thoại thông minh được ghi nhận cao hơn 39% trong nghiên cứu của Chuemongkon [6] và thấp hơn 55% trong nghiên cứu của Đinh Trọng Hà [4]. Tỷ lệ sinh

viên năm hai tương đối bằng nhau với nghiên cứu của Nadia và cộng sự [7]. Tỷ lệ đối tượng nghiên cứu có sinh hoạt phí trên 3 triệu được ghi nhận trong nghiên cứu của chúng tôi thấp hơn so với nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Anh [8].

4.2. Một số yếu tố liên quan đến nghiện điện thoại thông minh

Nghiên cứu của chúng tôi ghi nhận mối liên quan giữa sinh viên năm thứ hai với nghiện điện thoại thông minh, kết quả này khác biệt so với kết quả ghi nhận được trong nghiên cứu của Châu Lệ Quyên và cộng sự [9]. Yếu tố về sinh hoạt phí hàng tháng với cũng có tương quan thuận với điện thoại thông minh, kết quả này được ghi nhận ở nghiên cứu của Nguyễn Thị Hồng Anh và cộng sự [8]. Bên cạnh đó, yếu tố về ngành học và nhóm tính cách kỷ luật, cẩn thận chưa ghi nhận ở các nghiên cứu khác.

V. KẾT LUẬN

Tỷ lệ nghiện điện thoại thông minh chiếm 44% và một số yếu tố liên quan như ngành học, niên khóa, sinh hoạt phí và tính cách kỷ luật, cẩn thận đã chỉ ra thực trạng đáng lo ngại. Vì vậy cần khuyến khích sinh viên tham gia hoạt động xã hội và thể thao, từ đó hạn chế tình trạng nghiện điện thoại.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Alotaibi, Mohammad Saud, et al. "Smartphone addiction prevalence and its association on academic performance, physical health, and mental well-being among university students in Umm Al-Qura University (UQU), Saudi Arabia.". *International journal of environmental research and public health.* 2022. 3710, doi: 10.3390/ijerph19063710.
2. Mohamed, R. A., & Moustafa, H. A. Relationship between smartphone addiction and sleep quality among faculty of medicine students Suez Canal University, Egypt. *The Egyptian Family Medicine Journal*. 2021. 5(1), 105-115, doi: 10.21608/efmj.2021.27850.1024.
3. Nguyễn Minh Tâm, Nguyễn Phúc Thành Nhân, Nguyễn Thị Thúy Hằng, 2017. Mối quan hệ giữa sử dụng điện thoại thông minh và các rối loạn giấc ngủ, rối loạn tâm lý ở học sinh trung học phổ thông và sinh viên. *Tạp chí Y Dược học - Trường Đại học Y Dược Huế*. 4, 125 – 13, doi: 10.34071/jmp.2017.4.19.
4. Đinh Trọng Hà, et al. "Khảo sát tình hình sử dụng điện thoại thông minh ở sinh viên đại học trên địa bàn Hà Nội bằng thang điểm đánh giá nghiện điện thoại thông minh phiên bản rút gọn." *Tạp chí Y học Việt Nam.* 502.2 (2021), doi: 10.51298/vmj.v502i2.621.
5. Chinwong D, Sukwuttichai P, Jaiwong N, Saenjum C, Klinjun N, Chinwong S. Smartphone Use and Addiction among Pharmacy Students in Northern Thailand: A Cross-Sectional Study. *Healthcare*. 2023. 11(9), 1264, doi: 10.3390/healthcare11091264.
6. Chuemongkon, W., Inthitanon, T., & Wangsate, J. (2019). Impact of smartphone and tablet use on health and academic performance of pharmacy students at Srinakharinwirot University. *Srinagarind Medical Journal-ศรีนครินทร์ เวช สาร*. 34(1), 90-98, doi: https://thaidj.org/index.php/smnj/article/view/5836.
7. Elamin, N. O., Almasaad, J. M., Busaeed, R. B., Aljafari, D. A., & Khan, M. A. (2024). Smartphone addiction, stress, and depression among university students. *Clinical Epidemiology and Global Health.* 25, 101487, doi: 10.1016/j.cegh.2023.101487.
8. Nguyễn Thị Hồng Anh, Phạm Thị Thùy Dung & Lưu Quỳnh Trang. Thực trạng lạm dụng điện thoại thông minh và mối liên quan đến tình trạng lo âu, trầm cảm ở sinh viên đại học ngành điều dưỡng. *Tạp Chí Y học Việt Nam.* 2024. 534(2), doi: 10.51298/vmj.v534i2.8179.
9. Châu Lệ Quyên. Nghiện điện thoại thông minh ở sinh viên khoa Y tế công cộng Đại học Y Dược Thành phố Hồ Chí Minh năm 2024. *Tạp chí Y Dược Thái Bình*. 2024. 143-149, doi: 10.62685/tbjmp.2024.3.24.